

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	48,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.9%	16.3%	36.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.98
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

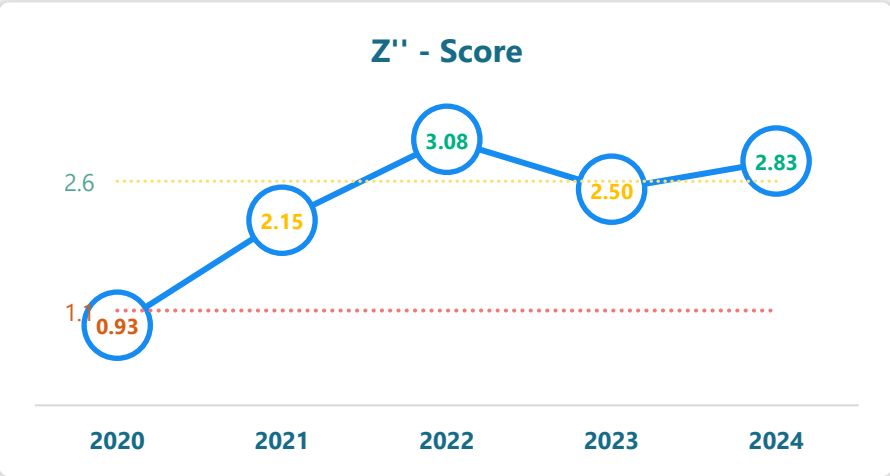
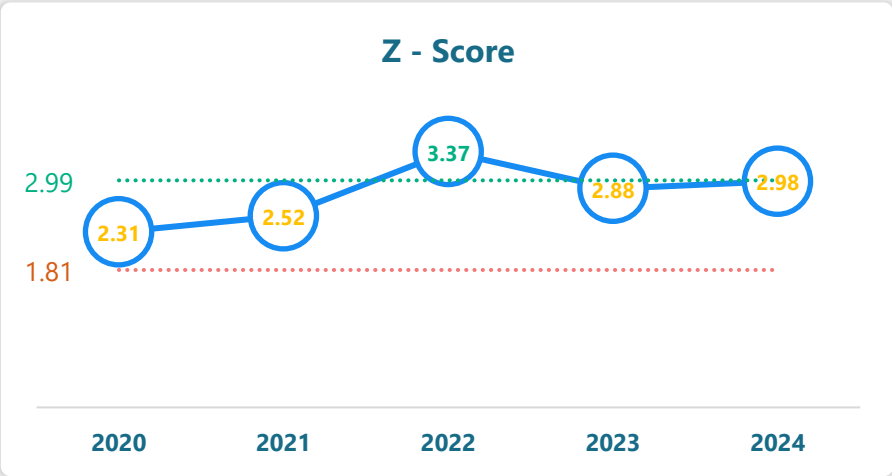
Hệ số nguy cơ phá sản	2.83
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
5,103		▲ 403
tỷ VNĐ		▲ 8.6%

LN sau thuế	2024	YoY
283		▲ 113
tỷ VNĐ		▲ 66.3%

ROE	2024	+/- YoY
31.9%		▲ 11.9%

ROA	2024	+/- YoY
10.3%		▲ 3.3%



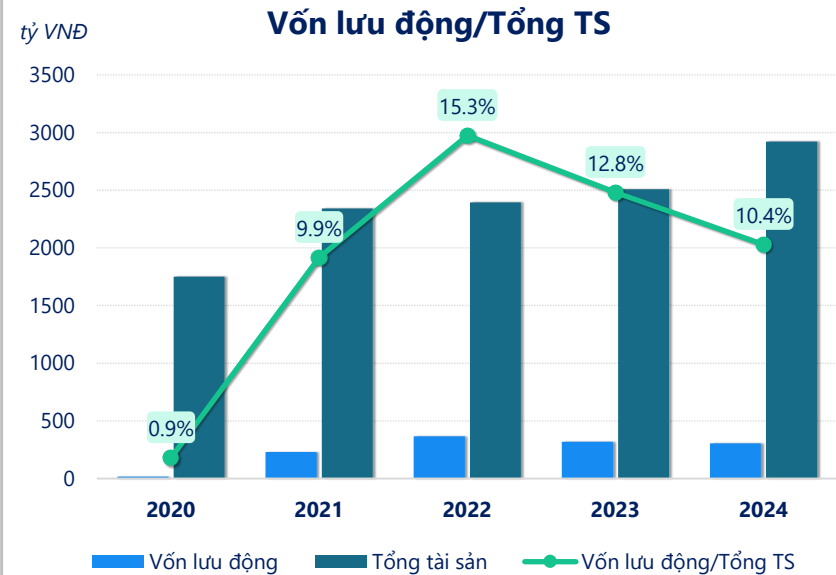
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HTG** năm **2024** đạt **2.98**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HTG** năm **2024** đạt **2.83**, cao hơn so với năm 2023 (2.50). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **HTG** ghi nhận doanh thu thuần **5,103** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **282.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.57%** và **tăng 66.3%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **31.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

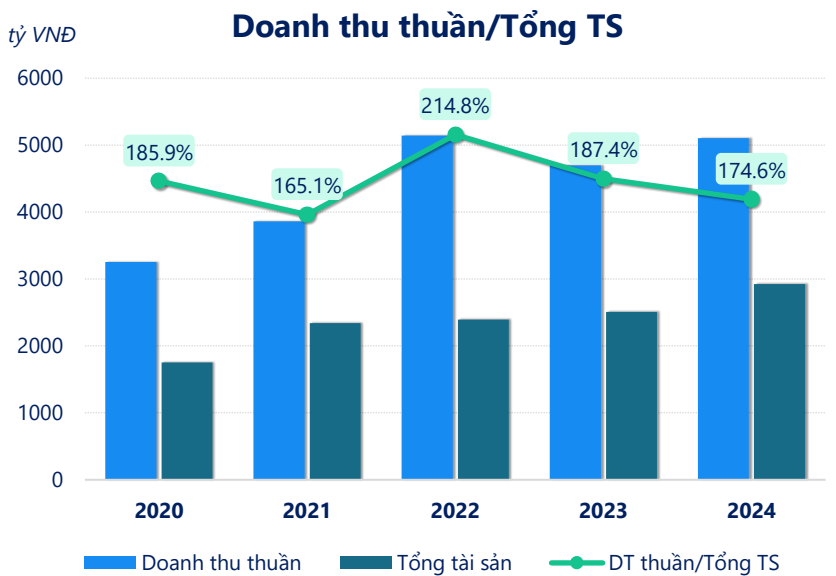
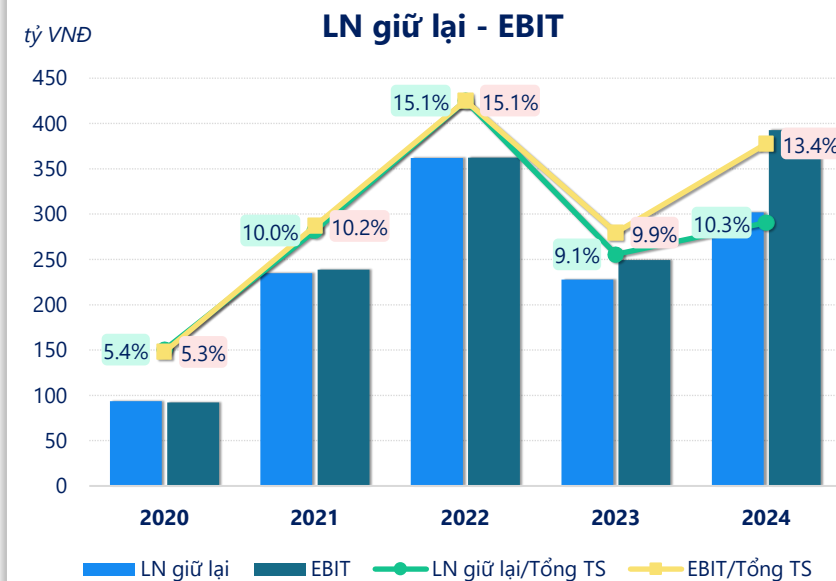
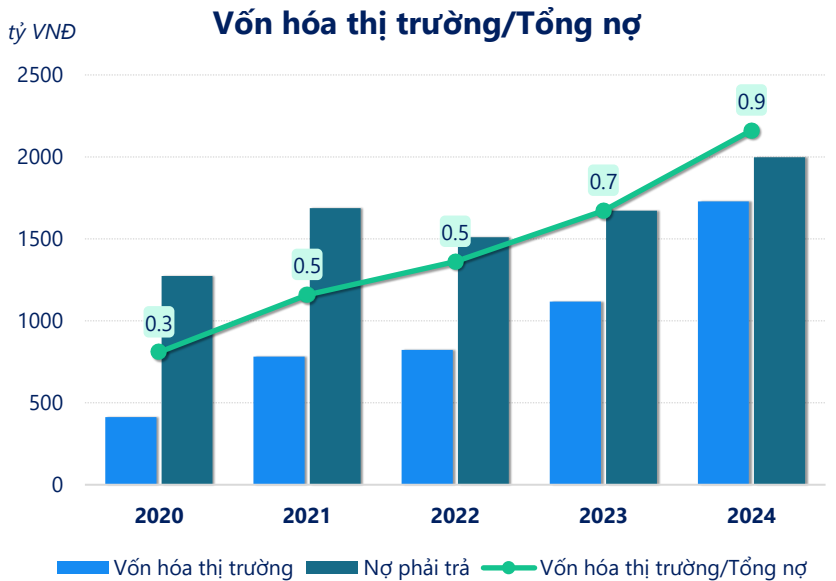
Tổng CTCP Dệt may Hòa Thọ (HSX: HTG)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.86 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,922	2,508	16.5%
Tài sản ngắn hạn	2,095	1,761	18.9%
Tiền và tương đương tiền	467	211	121%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	254	177	43.9%
Phải thu ngắn hạn	531	539	-1.4%
Hàng tồn kho	788	766	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	54.4	68.9	-21.1%
Tài sản dài hạn	827	746	10.8%
Phải thu dài hạn	3.34	5.70	-41.5%
Tài sản cố định	743	666	11.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.5	0.92	1689%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.3	26.1	-26.0%
Tài sản dài hạn khác	44.6	47.9	-6.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,998	1,671	19.6%
Nợ ngắn hạn	1,790	1,441	24.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	926	643	44.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	275	232	18.8%
Nợ dài hạn	208	229	-9.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	208	226	-8.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	924	837	10.4%
Vốn chủ sở hữu	924	837	10.4%
Vốn điều lệ	360	360	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,256	3,864	5,145	4,700	5,103
Giá vốn hàng bán	2,992	3,420	4,543	4,268	4,511
Lợi nhuận gộp	264	444	602	432	592
Doanh thu HĐTC	24.0	39.0	95.6	84.2	116
Chi phí TC	29.8	28.4	81.1	69.4	84.1
Chi phí lãi vay	22.0	17.4	24.7	38.5	39.9
LN trong công ty LKLD	2.57	2.87	1.50	2.40	1.85
Chi phí bán hàng	81.0	119	128	84.1	109
Chi phí QLDN	110	120	158	158	182
LN thuần từ HĐKD	70.2	219	332	207	335
Lợi nhuận khác	-0.06	2.88	5.09	3.97	18.4
LN trước thuế	70.1	221	337	211	353
Lợi nhuận sau thuế	62.2	201	268	170	283
LNST của CĐ cty mẹ	60.7	188	263	172	281

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	163	14.1	201	365	390
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-111	-177	-152	-120	-227
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.6	177	-83.2	-58.1	93.0
Tiền đầu kỳ	30.3	44.2	58.6	24.5	211
Lưu chuyển tiền thuần	13.8	14.3	-34.4	186	256
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	0.11	0.30	0.15	0.32
Tiền cuối kỳ	44.2	58.6	24.5	211	467